

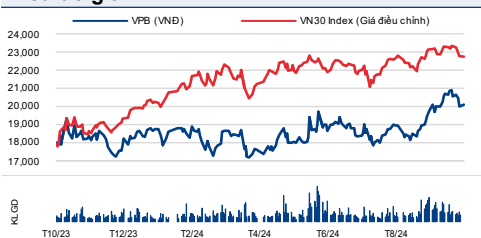
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ23,000
Tiềm năng tăng/giảm: 14.4%

Giá cổ phiếu (đồng) (28/10/2024)	20,100
Mã Bloomberg	VPB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	17,186-20,900
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	20,067
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	159,472
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	6,292
Sig CP lưu hành (tr.đv)	7,934
Sig CP NN được sở hữu (tr.đv)	2,380
Sig CP NN được mua (tr.đv)	202
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	27.5%
Tỷ lệ freefloat	58.3%
Cổ đông lớn	Ông Dũng, gia đình (13.2%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	818	985	1,164
Dư nợ cho vay (ntđ)	567	715	888
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	49.7	63.6	76.9
Lợi nhuận thuần (ntđ)	9.97	15.9	19.3
BVPS (đồng)	16,969	18,090	19,516
EPS (đồng)	1,433	2,010	2,427
DPS (đồng)	1,000	1,000	1,000
T.trưởng cho vay KH (%)	29.1	26.0	24.2
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	(13.9)	27.9	20.9
Tăng trưởng EPS (%)	(47.3)	40.2	20.7
Tăng trưởng DPS (%)	-	0	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	69.8	49.7	41.2
ROAE (%)	8.62	11.5	12.9
ROAA (%)	1.38	1.77	1.79
Tỷ lệ NIM (%)	5.73	5.95	5.99
Tỷ lệ CIR (%)	28.0	26.2	25.6
Hệ số CAR (%)	17.1	15.4	14.0
Tỷ lệ nợ xấu (%)	5.00	3.99	3.71
LLR/nợ xấu (%)	52.2	47.0	48.4
Hệ số LDR (%)	128	129	128
P/B (lần)	1.18	1.11	1.03
P/E (lần)	14.0	10.00	8.28
Lợi suất cổ tức (%)	4.98	4.98	4.98

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VPB hiện có quy mô tổng tài sản lớn thứ ba trong nhóm các NH tư nhân. Với chiến lược xây dựng một NH đa năng, VPB cung cấp toàn diện các giải pháp và dịch vụ tài chính bao gồm NH thương mại, chứng khoán, cho vay tiêu dùng, và bảo hiểm.

Chuyên viên phân tích

Phạm Liên Hà, CFA
Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

LNTT Q3 tăng 67% từ mức nền thấp, sát với dự báo

- KQKD Q3 của VPB nhìn chung sát với dự báo của chúng tôi với cả LNTT và lợi nhuận thuần đều tăng mạnh 66%, đạt lần lượt 5,2 nghìn tỷ đồng và 4 nghìn tỷ đồng. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, lợi nhuận thuần đạt 11,2 nghìn tỷ đồng, bằng 70% dự báo cả năm của chúng tôi.
- Tín dụng hợp nhất tăng 8,2% kể từ đầu năm và tăng nhẹ 1,2% so với quý trước. Tỷ lệ NIM ở mức 6%, tăng 97 điểm cơ bản so với cùng kỳ nhưng giảm 33 điểm cơ bản so với quý trước. Chất lượng tài sản cải thiện nhẹ với tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 4,8% từ 5,1% trong Q2/2024 và hệ số LLR tăng lên 51% từ 48%.
- HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố KQKD Q3/2024

KQKD Q3/2024 của VPB nhìn chung sát với dự báo của chúng tôi với cả LNTT và lợi nhuận thuần đều tăng 66% so với cùng kỳ, đạt lần lượt 5,2 nghìn tỷ đồng và 4 nghìn tỷ đồng. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, LNTT hợp nhất của VPB đạt 13,9 nghìn tỷ đồng và bằng 67% dự báo cả năm 2024 của chúng tôi, trong khi lợi nhuận thuần đạt 11,2 nghìn tỷ đồng, bằng 70% dự báo cả năm.

Cơ cấu LNTT Q3 bao gồm: 4,6 nghìn tỷ đồng (tăng 48% so với cùng kỳ) từ Ngân hàng mẹ; 270 tỷ đồng từ công ty con tài chính tiêu dùng FE Credit, hồi phục từ hòa vốn trong Q3/2023; 340 tỷ đồng (tăng 13% so với cùng kỳ) từ công ty chứng khoán VPBankS; và 171 tỷ đồng (tăng 151% so với cùng kỳ) từ công ty con bảo hiểm phi nhân thọ OPES.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 29/10.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q3/2024 & 9 tháng đầu năm 2024, VPB

(Tỷ đồng)	Hợp nhất				Ngân hàng mẹ			
	Q3/24	% svck	9T2024	% svck	Q3/24	% svck	9T2024	% svck
Thu nhập lãi thuần	12,156	38%	35,887	32%	9,113	51%	26,364	42%
Thu nhập ngoài lãi	2,907	20%	8,714	-6%	1,455	-21%	5,733	-16%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	1,148	-39%	4,582	-12%	596	-59%	2,85	-37%
Lãi thuần HĐKD	96	N/a	594	N/a	84	-245%	553	-199%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	134	33%	584	-7%	22	79%	446	12%
Thu nhập khác	1,529	207 %	2,954	-27%	753	74%	1,882	-24%
Tổng thu nhập HĐ	15,063	34%	44,602	23%	10,568	34%	32,097	26%
Chi phí HĐ	-3,751	17%	-10,549	2%	-2,648	28%	-7,717	15%
Lợi nhuận HĐ trước trích lập dự phòng	11,312	40%	34,053	30%	7,921	36%	24,379	31%
Dự phòng	-6,125	24%	-20,201	13%	-3,361	22%	-11,327	47%
LNTT	5,187	66%	13,852	67%	4,559	48%	13,052	19%
Lợi nhuận thuần	4,028	66%	11,153	39%	3,647	48%	10,442	19%

Nguồn: VPB, HSC

Tín dụng tăng trưởng 8,2% kể từ đầu năm nhờ Ngân hàng mẹ

Tín dụng hợp nhất tăng trưởng khiêm tốn đạt 1,2% so với quý trước (tăng 8,2% kể từ đầu năm), trong đó Ngân hàng mẹ tăng trưởng 2%, trong khi FE Credit vẫn đi ngang và VPBankS giảm 17%. Cho vay khách hàng (tăng 1,8% so với quý trước và tăng 12,2% kể từ đầu năm) là động lực tăng trưởng chính. Trong khi đó, danh mục TPDN sụt giảm đáng kể (giảm 15% so với quý trước và giảm 45% kể từ đầu năm). Điều này cho thấy nhiều khả năng một số trái phiếu nắm giữ đã được chuyển thành dư nợ cho vay.

- Xét theo cơ cấu phân khúc khách hàng, khách hàng doanh nghiệp lớn/DNNVV là động lực tăng trưởng chính, (tăng 7,6% so với quý trước và tăng 26,8% kể từ đầu năm), trong khi cho vay khách hàng cá nhân tương đối yếu, giảm 4,1% so với quý trước và giảm 0,7% kể từ đầu năm.
- Xét theo cơ cấu ngành nghề, động lực tăng trưởng chính trong Q3/2024 đến từ ngành BĐS (tăng 17,5% so với quý trước), vận tải (tăng 19,5% so với quý trước) và sản xuất (tăng 9,6% so với quý trước). Ngược lại, nhu cầu vay mua nhà vẫn thấp, đi ngang cả so với quý trước và kể từ đầu năm.

Tỷ lệ NIM giảm 30 điểm cơ bản so với quý trước nhưng hồi phục 97 điểm cơ bản so với cùng kỳ

Tỷ lệ NIM hợp nhất đối mặt với sức ép, giảm 30 điểm cơ bản so với quý trước xuống 6%. Nguyên nhân do lợi suất gộp giảm 40 điểm cơ bản trong khi chi phí huy động vẫn ổn định (giảm nhẹ 4 điểm cơ bản so với quý trước). Lợi suất gộp giảm mạnh hơn so với dự báo của chúng tôi nhưng phù hợp với xu hướng KQKD gần đây của các NHTM khác.

Tuy nhiên, so với cùng kỳ, tỷ lệ NIM hồi phục đáng kể 97 điểm cơ bản. Từ đó, thu nhập lãi thuần Q3 tăng 38% so với cùng kỳ mặc dù giảm nhẹ 2% so với quý trước. Chúng tôi dự báo tỷ lệ NIM sẽ đi ngang trong Q4/2024.

Thu nhập ngoài lãi ghi nhận kết quả trái chiều

Thu nhập ngoài lãi đạt 2,9 nghìn tỷ đồng (tăng 20% so với cùng kỳ) trong Q3/2024 nhờ tăng trưởng của: thu nhập khác (tăng mạnh 207% so với cùng kỳ), lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối (so với lỗ trong Q3/2023) và lãi mua bán trái phiếu (tăng 33% so với cùng kỳ). Tuy nhiên, lãi thuần HĐ dịch vụ kém tích cực (giảm 39% so với cùng kỳ) đã làm giảm nhẹ kết quả tổng thể.

Đối với lãi thuần HĐ dịch vụ, mảng bảo hiểm (từ OPES và hoa hồng bancassurance) là động lực tăng trưởng duy nhất (tăng 24% so với cùng kỳ) trong khi dịch vụ thanh toán (giảm 82% so với cùng kỳ) và dịch vụ khác như dịch vụ thẻ và tài trợ thương mại (giảm 38%) sụt giảm.

Chất lượng tài sản cải thiện nhẹ

Chất lượng tài sản cải thiện nhẹ trong Q3/2024 với nợ xấu hợp nhất ở mức 30,5 nghìn tỷ đồng, tương đương tỷ lệ nợ xấu 4,8%, so với 5,77% tại thời điểm cuối năm 2023 và 5,08% tại thời điểm cuối Q2/2024.

Nợ nhóm 2 giảm 8,2% so với quý trước và bằng 7,06% dư nợ cho vay khách hàng, giảm từ 7,8% tại thời điểm cuối Q2/2024. Mặc dù vẫn ở mức cao nhưng nợ nhóm 2 giảm xuống cho thấy chất lượng tài sản có khả năng sẽ bình ổn hoặc cải thiện trong những quý sắp tới.

Tỷ lệ nợ xấu Ngân hàng mẹ tăng lên 3,63% từ 3,3% trong Q2/2024 nhưng giảm từ 4,08% tại thời điểm cuối năm 2023, trong khi tỷ lệ nợ xấu tại FE Credit giảm xuống khoảng 17% từ 21% tại thời điểm cuối năm 2023.

Chi phí dự phòng hợp nhất tăng 24% so với cùng kỳ lên 6,1 nghìn tỷ đồng (nhưng giảm 26% so với quý trước). Trong đó, chi phí dự phòng của Ngân hàng mẹ là 3,4 nghìn tỷ đồng (tăng 22% so với cùng kỳ nhưng giảm 39% so

với quỹ trước) và FE Credit là 2,7 nghìn tỷ đồng (tăng 17,8% so với cùng kỳ nhưng giảm 2,5% so với quỹ trước).

Nợ xấu mới hình thành có xu hướng giảm trong Q3/2024 với tỷ lệ nợ xấu mới hình thành hợp nhất ở mức 0,73% tổng dư nợ cho vay, giảm từ mức đỉnh 2,64% vào Q4/2022 và 1,25% trong Q2/2024.

HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu

KQKD Q3/2024 của VPB nhìn chung sát với dự báo của chúng tôi. Sau khi giá cổ phiếu tăng 9% trong 3 tháng qua, VPB đang giao dịch với P/B và P/E dự phóng năm 2024 lần lượt là 1,11 lần và 10 lần, so với bình quân nhóm NHTM tư nhân lần lượt ở mức 1,23 lần và 7,6 lần. HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	62.2	76.6	86.4	108	129
Chi phí lãi	(21.2)	(38.4)	(36.3)	(47.0)	(57.1)
Thu nhập lãi thuần	41.0	38.2	50.2	60.6	72.4
Lãi thuần HĐ dịch vụ	6.44	7.21	8.00	9.18	10.5
Lãi thuần HĐ KDNH	(0.62)	(0.81)	(0.78)	(0.79)	(0.81)
Lãi/lỗ từ mua bán CK	0.36	0.63	0.51	0.57	0.53
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.01	0.00	0.01	0.01	0.01
Thu nhập khác	10.6	4.53	5.73	7.30	7.82
Tổng thu nhập HĐ	57.8	49.7	63.6	76.9	90.4
Chi phí HĐ	(14.1)	(13.9)	(16.7)	(19.7)	(23.0)
LN trước dự phòng	43.7	35.8	46.9	57.2	67.5
Chi phí dự phòng	(22.5)	(25.0)	(26.5)	(32.5)	(35.4)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	21.2	10.8	20.5	24.7	32.0
Chi phí thuế TNDN	(4.31)	(2.31)	(4.09)	(4.95)	(6.40)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(1.26)	(1.48)	0.42	0.54	0.79
Lợi nhuận thuần	18.2	9.97	15.9	19.3	24.8
EPS (đồng)	2,718	1,433	2,010	2,427	3,128
DPS (đồng)	-	1,000	1,000	1,000	1,000
Slg CP bình quân (triệu đv)	6,685	6,959	7,934	7,934	7,934
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	6,713	7,934	7,934	7,934	7,934
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	6,713	7,934	7,934	7,934	7,934

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	2.66	2.28	6.44	5.33	4.08
Tiền gửi tại NHNN	9.94	8.42	16.7	20.9	25.7
Tiền gửi tại các TCTD khác	48.0	94.1	94.7	90.4	95.4
Chứng khoán kinh doanh	7.79	12.3	14.7	16.9	19.3
Các công cụ tài chính phái sinh	0	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	426	552	701	872	1,057
Tổng dư nợ cho vay	439	567	715	888	1,076
Dự phòng rủi ro	(13.7)	(14.8)	(13.4)	(16.0)	(19.0)
Chứng khoán đầu tư	83.1	94.6	96.9	102	108
CK đầu tư sẵn sàng để bán	82.7	88.1	93.8	101	108
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0.61	6.76	4.85	4.85	4.85
Dự phòng rủi ro	(0.25)	(0.22)	(1.74)	(3.48)	(4.35)
Đầu tư dài hạn	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19
Tài sản cố định	1.86	1.92	2.08	2.19	2.32
Tài sản khác	52.0	51.4	52.1	54.7	57.3
Tổng tài sản	631	818	985	1,164	1,370
Nợ phải trả	528	678	836	1,003	1,190
Tiền gửi của NHNN	1.93	4.12	4.24	4.37	4.50
Tiền gửi của các TCTD khác	140	156	190	203	217
Tổng tiền gửi KH	303	442	556	694	854
Trái phiếu và CCTG	63.7	47.8	61.7	69.5	78.2
Nợ khác	18.5	27.1	24.5	31.8	36.2
Vốn chủ sở hữu	96.8	135	144	155	173
Vốn điều lệ	67.4	79.3	79.3	79.3	79.3
Thặng dư vốn cổ phần	0	24.0	24.0	24.0	24.0
Lợi nhuận giữ lại	16.8	19.1	23.8	32.0	45.6
Quỹ & vốn khác của CSH	13.5	12.2	16.4	19.5	23.6
Lợi ích cổ đông thiểu số	6.66	5.16	5.67	6.21	7.00
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	631	818	985	1,164	1,370
BVPS (đồng)	14,425	16,969	18,090	19,516	21,743

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	15.3	29.6	20.5	18.2	17.6
Tăng trưởng cho vay KH (%)	23.3	29.1	26.0	24.2	21.2
Tăng trưởng huy động KH (%)	25.4	45.9	25.6	25.0	23.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	13.5	33.6	25.9	23.7	22.0
Tăng trưởng VCSH (%)	23.6	39.0	6.60	7.89	11.4
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	19.4	(6.94)	31.4	20.9	19.3
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	31.7	(1.24)	19.6	18.2	16.6
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	30.1	(18.0)	31.1	21.8	17.9
Tăng trưởng LNTT (%)	47.7	(49.1)	89.4	20.9	29.4
Tăng trưởng LN thuần (%)	55.0	(45.1)	59.9	20.7	28.9
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	9.81	6.87	7.06	7.16	7.14
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(2.40)	(1.92)	(1.85)	(1.83)	(1.81)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	90.4	92.0	93.5	94.1	94.9
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	1.99	1.99	2.43	2.79	3.13
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	72.4	37.8	59.3	70.3	88.9
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	7.40	14.0	10.00	8.28	6.43
P/B (lần)	1.39	1.18	1.11	1.03	0.92
Lợi suất cổ tức (%)	-	4.98	4.98	4.98	4.98

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	31.4	20.1	25.1	25.0	27.4
ROAA (%)	3.08	1.38	1.77	1.79	1.96
ROAE (%)	20.7	8.62	11.5	12.9	15.2
Chi phí huy động BQ (%)	4.43	6.62	4.96	5.27	5.37
Lợi suất góp BQ (%)	11.7	11.5	10.3	10.6	10.8
Lợi suất thuần (%)	7.24	4.87	5.29	5.37	5.40
Tỷ lệ NIM (%)	7.70	5.73	5.95	5.99	6.02
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	11.1	14.5	12.6	11.9	11.6
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	71.0	76.7	78.8	78.9	80.0
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	29.0	23.3	21.2	21.1	20.0
Tỷ lệ CIR (%)	24.4	28.0	26.2	25.6	25.4
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	69.8	49.7	41.2	32.0
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	14.9	17.1	15.4	14.0	13.2
VCSH/Tổng TS (%)	15.3	16.5	14.6	13.3	12.6
Đòn bẩy vốn (lần)	6.52	6.07	6.86	7.52	7.94
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	5.72	5.00	3.99	3.71	3.65
Hệ số LLR (%)	54.4	52.2	47.0	48.4	48.3
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	145	128	129	128	126
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	27.7	24.2	23.5	21.0	18.9
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	69.6	69.4	72.5	76.3	78.6
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	251	264	269	274	279
Số lượng nhân viên	29,111	24,973	26,222	27,533	28,909

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn